

đất vượt lên được trồng nhiều chuối tiêu, một loại cây ăn quả ngắn ngày. Chuối thu hoạch được chở lên bán ở Thành Nam (thành phố Nam Định ngày nay). Do lẽ đó mà làng quê nội tôi có tên là Đồng Chuối.

Cánh đồng làng tôi mùa mưa nước ngập mênh mông, muốn sang làng khác không có đường đất, phải dùng thuyền nan được đan bằng tre, trét sơn ta. Làng tôi nằm trong vùng đất “chiêm khô, mùa thối” của huyện Bình Lục. Tuy điều kiện tự nhiên khó khăn nhưng cuộc sống vẫn được bàn tay lao động của con người duy trì từ đời này qua đời khác.

Cụ tôi hồi nhỏ làm con nuôi cho người ta. Vốn thông minh, được đi học chút ít, biết đọc, biết viết, biết tính toán và cả đời tính toán sổ sách thuê cho nhà giàu. Cụ không có ruộng. Cụ mất khi tuổi vừa bốn mươi.

Ông bà tôi là nông dân nghèo, không có ruộng, quanh năm làm thuê, cuốc mướn. Ông bà là những người lao động cần cù, tính tình hiền lành, ngoan đạo. Ông tôi - một lực điền vạm vỡ, cao lớn (đến 1 mét 75), còn bà tôi người bé nhỏ, nhanh nhẹn. Hai cụ sinh được sáu người con (bốn trai, hai gái) nhưng chỉ nuôi được ba. Đó là bác Phạm Văn Pho, cha tôi Phạm Văn Phú và cô Phạm Thị Hiền.

Cha tôi thường gọi bác Pho là ông cả, bác hơn cha tôi 5, 6 tuổi. Tôi không biết mặt vì bác mất năm 1949 tại quê nhà. Nghe kể lại, chính quyền kháng chiến địa phương đã thay mặt cha tôi tổ chức đám tang khá chu đáo, “có cả bộ đội Vệ quốc đoàn về bồng sủng”. Bác sinh được hai

người con - chị Phạm Thị Mỹ và chị Phạm Thị Nga.

Sau khi bác tôi mất cha mẹ tôi đón chị Mỹ lên Chiến khu Việt Bắc ở với ông bà nội. Năm 1950, chị đi bộ đội, được học lớp y tá tại Trường Lục quân Việt Nam. Chị phục vụ trong quân đội đến hết chiến tranh thì phục viên rồi xây dựng gia đình với anh Nguyễn Văn Huỳnh, quân y sỹ. Anh chị có một con trai là cháu Nguyễn Bắc Hải.

Sau kháng chiến cha mẹ tôi đón chị Nga về nuôi và xin cho vào làm công nhân Nhà máy dệt Nam Định. Chị xây dựng gia đình với anh Nguyễn Hữu Vọng, cán bộ trung đội bộ đội chủ lực. Bác Phò gái sống với chị Nga tại Nam Định cho đến khi mất vào năm 1984, thọ 80 tuổi.

Cô tôi tên là Ma-ria Phạm Thị Hiền, sinh năm 1920. Trước Cách mạng tháng Tám 1945 do quá nghèo, hơn nữa khi cha tôi bị Tòa án thực dân Pháp kết án vào năm 1930, ông bà tôi đã bị Giáo hội rút phép thông công, nên việc sinh sống ở quê trở nên khó khăn. Ông bà đưa cô tôi sang thôn Phúc Tá, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên kiếm sống rồi trụ lại đó. Ông bà tôi gả cô cho chú Nguyễn Thế Truyền, hơn cô tôi chục tuổi, dân công giáo cùng làng, cùng tha hương, mồ côi cả cha lẫn mẹ, tính tình hiền lành, lao động chăm chỉ, hết lòng vì vợ con. Cha tôi đi hoạt động cách mạng, vào tù ra tội; vì vậy cô Hiền, chú Truyền ở cùng và chăm sóc ông bà. Cô chú là những người nông dân cao lớn, khoẻ mạnh. Cô chú sinh được mười người con, ai nấy đều cao to, vạm vỡ. Trong kháng chiến chống Pháp, chú tham gia du kích xã. Sau kháng



“Tam đại đồng đường” cùng chung sống ở Việt Bắc, năm 1949.

chiến, cô chú về sống tại Ân Thi. Cô Hiền mất vào tháng 6 năm 2005, thọ 85 tuổi.

Thời kỳ kháng chiến chống Pháp, cha tôi đón ông bà và cô chú Truyền lên Chiến khu Việt Bắc. Lúc đó các cụ tuổi đã 70 nhưng mỗi khi ổn định chỗ ở là hai cụ lại khai khẩn đất hoang, tăng gia sản xuất, trồng lúa, trồng rau, nuôi gà nuôi vịt. Ông bà tôi khai hoang được 4 mẫu đất, không những đủ ăn mà còn tích cực đóng thuế cho kháng chiến. Mỗi khi có đơn vị bộ đội hành quân qua nhà, hai cụ mang rau tăng gia ra ủng hộ. Sau này, chúng tôi được nhiều cán bộ, chiến sỹ kể cho nghe việc làm rất đáng quý của ông bà nội tôi.

Năm 1958, khi được cùng cha về thăm quê nội, tôi thấy cha tôi luôn vui vẻ chào hỏi mọi người. Dân làng kéo nhau rất đông ra sân Nhà thờ nghe cha tôi nói chuyện. Họ kể cho nhau nghe những mẩu chuyện ly kỳ có phần thêu dệt về cuộc đời đấu tranh cách mạng của cha tôi. Tôi cảm thấy dân quê tôi tự hào vì có một người của làng đã dám vào sinh ra tử, không sợ tù đầy, dũng cảm bước vào con đường đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc, đã tham gia quân đội, được Cụ Hồ ký lệnh phong tướng như cha tôi.

Sau khi nhận nhiệm vụ trong ngành ngoại giao, cha tôi ít khi có mặt ở nhà. Vào các năm 1960, 1965 cha tôi về ứng cử đại biểu Quốc hội khóa II, III tại Hà Nam. Cả hai kỳ, cha tôi luôn dành thời gian về quê thăm bà con, họ hàng, nói chuyện với nhân dân, động viên bà con sống “tốt đời, đẹp đạo”, góp công sức cho công cuộc xây dựng miền Bắc, giải phóng miền Nam. Thấy bà con ở Tiêu Động và Phúc Tá còn nghèo, trẻ con ăn mặc lấm lem, tóc tai quá lứa vừa mất vệ sinh vừa mất mỹ quan, khi ở Trung Quốc về cha tôi không quên mua sắm những bộ đồ cắt tóc, nào tông-đơ, dao kéo, nào gương lược... làm quà tặng cho xã. Biết bà con không được nghe tin tức, ca nhạc, cha tôi đã dành dụm tiền mua những chiếc đài bán dẫn “Xiong-mao” của Trung Quốc tặng Ủy ban. Những chuyến về thăm quê hương của ông được nhiều người lớn tuổi còn nhớ, trân trọng vì cách đối xử ân tình, gần gũi của ông với xóm làng.



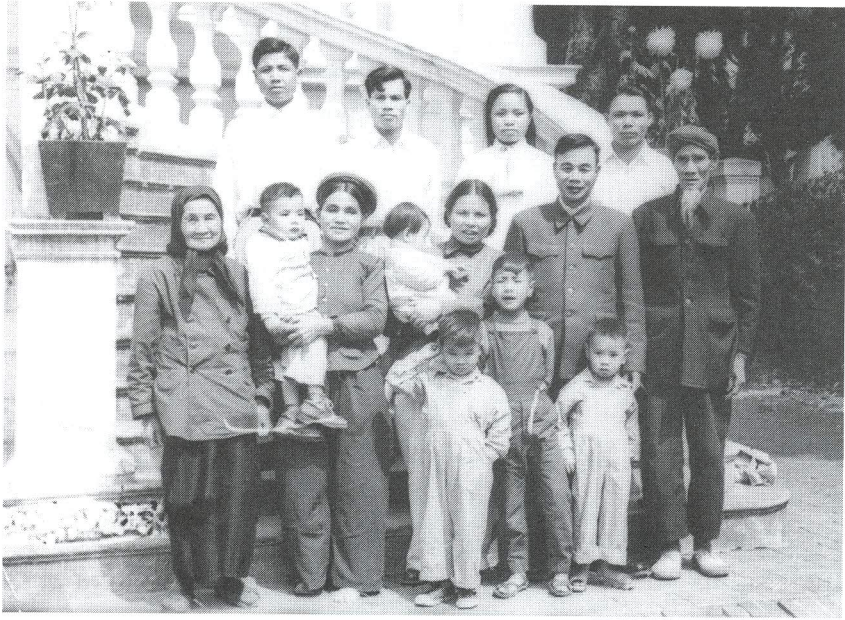
Sau ngày hòa bình, ông bà nội được đón lên Hà Nội ở.

Những năm sau hòa bình, cha mẹ tôi đón ông bà lên Hà Nội để tiện chăm sóc. Cứ mỗi sáng chủ nhật, ông tôi lững thững chống gậy đi dọc theo đường Hoàng Diệu, có mặt ở Nhà thờ Cửa Bắc đúng giờ làm lễ. Nhưng ông không vào bên trong mà chỉ đứng ở ngoài sân. Cán bộ Cục Bảo vệ thấy lạ đã báo cáo chuyện này với cha tôi thì được giải thích: “Gia đình tôi vốn là dân công giáo toàn tòng. Năm 1931, tôi bị thực dân Pháp kết án, đày ra Côn Đảo nên các cụ ở quê bị Nhà thờ “rút phép thông công” do con trai đã “phản” lại Chúa. Ba chục năm trôi qua

nhưng ông vẫn coi mình là người có tội, chưa được trở lại là “con chiên ngoan đạo” nên tự giác đứng ở bên ngoài nghe giảng đạo”. Đối với các cán bộ Cục Bảo vệ thì sự giải thích đó là bổ sung tri thức về các quan hệ trong việc đối xử với những người theo Thiên Chúa giáo.

Khi lớn hơn, hiểu biết hơn, chúng tôi rất thương, rất thông cảm với ông bà. Ông bà rất tự hào về cha tôi, song lại có một thế giới tâm linh riêng, thiêng liêng của mình. Trong mỗi bữa ăn đông đủ cả nhà, trước khi cầm đũa, ông bà tôi bao giờ cũng lấy tay làm dấu, thầm cảm ơn Chúa đã ban cho cái ăn. Đó là niềm hạnh phúc của người có Đạo mà cha tôi rất tôn trọng.

Ông nội lúc vui lại kể cho cả nhà nghe về chuyến hành trình kỳ thú vượt biển sang Pháp, vào năm 1914, của hàng ngàn lính An Nam. Họ được tập trung ở Hải Phòng, lính mới tuyển được chia thành các đội, do một cai Tây chỉ huy. Để phòng dịch, lính bị cạo trọc, ngày tắm hai lần bằng xà phòng. Ông được phát quần áo, giày săng-đá (giày da lính), ba lô và 20 đồng lương. Ông gửi ngay tiền về cho bà. Tàu thủy rời bến ra biển lớn, nước biển xanh ngắt, mặn chát, nắng chói chang cả ngày, đến tối mới dịu mát. Thỉnh thoảng có những con cá rất to, đen trũi, lao theo tàu. Sóng trên biển rất lớn, tàu chao đảo làm ông và nhiều người bị say sóng, nôn mửa, nằm bẹp trên võng. Mãi sau mới quen. Tàu qua Ấn Độ cập cảng lấy thêm nước, lương thực. Ông nhìn thấy những người Ấn gầy, đen như cột nhà cháy trên cảng. Họ làm việc rất



*Tại ngôi nhà ở ngã tư Hoàng Diệu
và Điện Biên Phủ, Hà Nội 1958.*

vất vả, thỉnh thoảng còn bị cai đánh đập, chửi bới. Tàu qua kênh Xuy-ê (Bắc Phi) có dừng lại nhận thêm lính Tây đen - họ cao to, khỏe mạnh nhưng da đen hơn người Ấn, tóc soăn tít, hàm răng vừa to vừa trắng nhớn (có lẽ lúc đó dân ta nhuộm răng đen, búi tóc nên ông chú ý quan sát đến cái răng, cái tóc của họ). Có lần thấy tàu ngầm Đức nổi lên cạnh tàu chở lính thuộc địa, rồi lại lặn xuống biển. Theo ông có lẽ tàu ngầm Đức không bắn vì nhận thấy tàu chở toàn người thuộc địa da vàng, da

đen. Chuyển đi đó kéo dài hàng tháng trời, lênh đênh trên biển. Khi đến Pháp ông được biên chế vào đơn vị lính thợ. Ở đây, ông nhớ cơm, canh cua, cà muối, cá kho... Đối với ông sữa, bánh mì, khoai tây chỉ là những thứ buộc phải ăn để sống. Thỉnh thoảng, cha tôi trêu ông bà là thời gian ở Pháp hình như ông đã có một bà đầm Tây (!). Bà tôi không nói gì, mồm nhai trầu bồm bẻm, nở nụ cười hiền hậu...

Ở Hà Nội một thời gian, không quen sống nơi thành thị, ông bà tôi lại đòi về sống với cô chú Truyền ở Ân Thi. Khi tôi học lớp 6, vào kỳ nghỉ hè, mẹ cho tôi đạp xe về thăm ông bà, gia đình cô chú. Mẹ tôi gửi tiền, quần áo, nhu yếu phẩm về biếu ông bà. Mẹ luôn chú ý bao gói cẩn thận từng phần quà biếu. Hè đó là những ngày được vui chơi thỏa thích với các em, cưới trâu và bơi lội suốt ngày ở nương thủy nông, được ăn cơm gạo mới với canh cua đồng, cá kho, dưa muối... được gần ông bà, cô chú. Đó là những kỷ niệm rất đẹp trong thời niên thiếu của tôi.

Tết nào cũng vậy, cha mẹ thường đưa chúng tôi về Ân Thi thăm ông bà, cô chú. Cha gọi chúng tôi ra trước mặt cô chú Truyền và nói: “Các con không bao giờ được quên ơn cô chú vì cô chú đã có công thay cha mẹ chăm sóc ông bà suốt những năm tháng cha phải xa nhà, hoạt động bí mật!”. Còn bà tôi thấy tám đứa cháu nội sum vầy quanh đám cháu ngoại thì móm mém cười, miệng lẩm bẩm: “Ơn Đảng, ơn Chính phủ... con cháu họ nhà ta cứ như ngan như ngỗng!”.

Ông nội tôi mất tại Ân Thi vào ngày 11 tháng 4 năm 1966, thọ 87 tuổi. Ông được bà con, chính quyền tỉnh Hưng Yên, các bạn bè của cha mẹ từ Hà Nội đưa về nơi an nghỉ cuối cùng. Cha tôi bận công tác tại Trung Quốc, không về được để chịu tang ông. Từ Bắc Kinh, cha đã gửi bài “Điếu cha” về, kịp đọc khi an táng:

Cha ơi, cha ơi !

*Một đời cần cù lao động,
tay rách nách mang,
Một gánh bên nôi, bên con,
nay đông, mai bắc...*

*Một đời làm than, vất vả.
Nay đến khi tắt thở,
Cha con cũng chả gặp nhau.*

Con ân hận vô cùng !

*... Nhưng công tác cách mạng là trên hết
Cha con xa cách nhưng lòng con hiếu thảo
Cha biết cho lòng con
Xin vĩnh biệt cha từ đây,
An giấc ngàn thu !*

Con của cha - Trần Tử Bình

Mỗi khi đọc lại bài “Điếu cha”, chúng tôi càng thương ông bà, thương người cha kính yêu, hiểu sâu sắc thêm rằng tình cảm mẫu tử là nền tảng của cuộc sống con người.

Sau đó gần một năm, cha tôi mất đột ngột vào sớm ngày mùng 3 Tết Đinh Mùi (tức 11 tháng 2 năm 1967). Sợ bà biết tin sẽ đau buồn sinh bệnh, mẹ tôi dặn cô chú

không được báo cho bà. Lần nào về thăm, chúng tôi cũng được bà hỏi: “Cha chúng mày có khỏe không mà lâu không thấy về thăm bà?”. Giáp Tết Kỷ Dậu (1969), bà tôi yếu lắm, nằm chờ chết. Có một lúc cảm thấy bà hơi tỉnh, cô Hiền ghé tai bà, khẽ nói: “Bà ơi, anh Bình đi trước rồi...”. Chẳng biết bà có hiểu hay không mà thấy hai giọt lệ trào ra ở đuôi mắt. Bà tôi về với Chúa ngày 20 tháng 2 năm 1969 (mùng 5 tháng giêng Kỷ Dậu), thọ 86 tuổi. Ngày đưa bà đi, mẹ tôi đang chữa bệnh ung thư ở Bắc Kinh. Vậy là bạn bè thân tình lại thay mặt cha mẹ tôi làm những việc hiếu với bà.

Chồng mới mất, nay lại đến mẹ chồng. Ở xa Tổ quốc, mẹ tôi đã dùng cảm chống lại căn bệnh hiểm nghèo. Có lẽ vì ông bà, cha mẹ sống có phúc có đức nên Trời thương mà tai qua nạn khỏi. Sau vài năm được y, bác sĩ Trung Quốc tận tình điều trị, mẹ tôi trở về công tác cho tới năm 1978 mới nghỉ hưu. Quen lao động nên không chịu nghỉ ngơi, sáng sáng mẹ xách làn ra chợ Cửa Nam, nhặt rau thừa về nuôi lợn cải thiện mà chẳng nề hà từng là cán bộ cao cấp. Đến kì bán lợn, bà dành cho cả nhà bộ lòng và nội cháo, còn những miếng thăn ngon nhất thì cho các cháu bé.

Về với đời thường, mẹ tôi gắn mình với hoạt động khu phố. Bà gần gũi với nhân dân, thương yêu cán bộ nghèo. Gặp ai cũng hỏi thăm, nhà nào có trục trặc là bà đến hòa giải. Tết đến bà lại xách túi quà lên Công an phường Cửa Nam chúc Tết: “Biết các cháu phải xa nhà, ở lại trực cho



Từ trái qua: bà Tư Thủy, bà Trương Thị Mỹ, bà Hà Thị Quế và bà Hưng cùng các con.

bà con vui Tết, bác có chút quà dành cho anh em”. (Chuyện này bà không kể. Chỉ đến khi bà mất, anh em trên đôn xuống viếng mới lưu bút trên sổ tang của gia đình. Thật cảm động!).

Vì những đóng góp cho cách mạng nên cuối năm 1992, bà được tặng Huân chương Độc lập hạng Hai. Nhiều bạn bè nghe tin đã thắc mắc: với quá trình hoạt động như vậy thì khen thưởng chưa đúng mức. Vậy mà bà đã trả lời: “Có gì là thiệt thòi. Ta cần phải quan tâm đến những gia đình cơ sở cách mạng từ thời kì bí mật còn chưa được xét huân huy chương...”.

Những ngày cuối, như có linh cảm sắp đi xa, bà mang tháng lương mới nhận lên Hội Cựu chiến binh phường trao cho anh em. Khi bị từ chối, bà đã nói: “Các đồng chí tuy đã nghỉ hưu nhưng vẫn tham gia công tác hội và làm gì có phụ cấp. Thôi thì đây cũng là đóng góp của tôi cho hoạt động chung. Như các đồng chí, tôi cũng là lính mà!”. Có cán bộ nghèo mượn tiền bà đã lâu để mua cám nuôi lợn, khi thấy bà yếu lắm đã mang bọc tiền đến trả. Bà lắc đầu quây quạy: “Chú còn khó khăn, cứ giữ mà dùng. Vay nợ gì. Tiền - tôi có mang đi được đâu...”.

Sáng hôm đó, thấy mẹ rất mệt, các em dâu trong nhà cùng chị Hồng vội đưa bà đi cấp cứu ở Bệnh viện Hữu nghị. Mấy tiếng sau, tim bà ngừng đập. Mẹ tôi đã ra đi vào trưa ngày 24 tháng 8 năm 1993 (tức mùng 7 tháng 7 năm Quý Dậu), thọ 73 tuổi. Trong đám tang, con cháu về đông đủ cùng rất đông đồng chí đồng đội, bà con hàng xóm, cả những cơ sở cách mạng từ thời kì bí mật cũng về viếng. Nhân dân quanh nhà tang lễ kháo nhau: “Lâu lắm mới thấy có đám tang đông như thế! Bà cụ thật phúc đức!”. Chúng tôi rất cảm động và tự hào về người mẹ của mình!

* * *

Sinh thời cha tôi thường kể cho chúng tôi về thời niên thiếu gắn bó với xóm làng, họ hàng. Khi trưởng thành, chúng tôi hiểu rằng bằng những câu chuyện ấy cha đã truyền cho chúng tôi tình yêu quê hương bản quán.

... Khi cha tôi lên ba, ông bà tôi gồng gánh đưa cả nhà vào Thanh Hóa kiếm sống, làm thuê cho Nhà thờ. Ban ngày ông bà đi làm thì cha tôi lang thang ngoài phố thị. Cha tôi nhìn thấy phố xá buôn bán tấp nập, thấy cái chợ lớn hơn chợ chiều đầu thôn, chợ họp suốt ngày có bán cá đồng và những con cá biển rất to, thấy những nhà giàu có cho chó ăn ngon, thừa mứa trong khi người nghèo như ông bà tôi làm quần quật quanh năm vẫn đói, vẫn khát, thấy người ăn xin rất đông ở chốn phố thị. Cha tôi còn nhìn thấy cầu sắt Hàm Rồng to tướng vắt qua sông Mã rộng lớn, rồi những chuyến tàu lửa lao vù vù trên đường sắt, hay xe lu lăn đường kèng càng, nặng nề có người điều khiển, thấy người ta “đốt cây đèn dầu” thấp sáng trên đường phố lúc chập tối, thấy cả mấy ông bà người Tây cao lớn, tóc vàng, mũi lõ, mắt xanh... Những điều tai nghe mắt thấy tại Thanh Hóa có những tác động rất lớn đến cuộc đời cha tôi khi trưởng thành.

Năm 1913, Thanh Hóa bị đại hạn, Nhà thờ không thuê người làm, ông bà tôi lại gồng gánh đưa cả nhà về quê. Năm ấy, Hà Nam cũng vừa bị lụt lớn, nạn đói đe dọa. Cũng năm ấy, Nhà nước Đại Pháp mộ lính Việt Nam sang mặt trận châu Âu làm bia đỡ đạn trong cuộc Đại chiến Thế giới lần thứ I. Để cứu gia đình, ông tôi đánh liều đăng lính và trúng tuyển. Trong các năm 1914-1918, mỗi tháng ông nhận lương lính là 20 đồng, dành dụm mỗi tháng 3 đồng, 6 tháng một lần gửi về cho gia đình. Thế là cả nhà thoát nạn đói. Bà tôi tận tảo làm thêm, nuôi cả



*Thế hệ thứ hai và ba trong gia đình
trước nhà thờ Tiêu Động, tháng 8-2004.*

nhà, cuộc sống tạm đủ. Bà cố cho cha tôi đi học chữ quốc ngữ. Cha tôi thông minh lanh lợi, chỉ sau ba tháng đã biết đọc biết viết, đã viết được thư cho ông tôi tít tận bên Pháp. Cha tôi cũng có học chữ Nho, học toán tại nhà một ông đồ là kỳ hào. Ông ta nóng tính, hay đánh học trò, hay đục khoét dân lành. Do cha tôi thông minh, lanh lợi, đã biết chữ quốc ngữ nên ông ta hay đưa cha tôi theo hầu mỗi khi sang các làng bên, cũng là để khoe mình dạy hay, có trò giỏi. Ấy cũng là một kiểu “quảng

cáo” để có nhiều học trò, thu được nhiều tiền.

Sau những năm tháng sống ở thị xã Thanh Hóa, với những gì đã nhìn thấy, cha tôi khôn hơn hẳn những bạn bè cùng lứa. Cha tôi rất nghịch, hay đầu têu trong những trò nghịch ngợm, hay đánh nhau với lũ trẻ lớn hơn nhưng không bao giờ khuất phục, thích rủ lũ trẻ đánh lộn giữa xóm này với xóm khác, giữa làng này với làng khác. Có lúc còn cả gan động chạm đến Nhà thờ như vào vườn hái trộm hoa quả nhưng khi bị bắt thì cha tôi nhận mọi tội về mình. Ngày Nhà thờ dạy Kinh Thánh, cha tôi không chịu học, bị thầy già trông coi Nhà thờ đánh. Cha tôi dám chửi cả ông ta rồi bỏ học, không đi lễ Nhà thờ nữa. Bà tôi rất phiền lòng về chuyện này.

Trong thời kỳ này cha tôi bắt đầu ghét bọn cường hào, bắt đầu suy nghĩ tại sao trời cho một số ít người giàu có, sung sướng, lại bắt đa số nghèo cơ cực. Khi biết đọc, cha tôi đọc một số sách kiếm hiệp, mê những anh hùng hảo hán cứu nhân độ thế, phò nguy, cướp của nhà giàu giúp đỡ người nghèo.

Chiến tranh Thế giới lần thứ I kết thúc vào năm 1918, ông tôi lành lặn trở về. Nhà tôi lại lâm vào cảnh túng thiếu. Để bớt gánh nặng cho gia đình, cha tôi đi ở cho Nhà thờ, với hy vọng có thể nối dõi hai người chú trong họ là các linh mục Phạm Khắc Định trông coi giáo phận Phát Diệm, Phạm Khắc Thảo trông coi giáo phận Hưng Hóa. Họ vốn cũng sinh ra trong gia đình nghèo khó.

Ban đầu, cha tôi đi ở cho linh mục Huấn, trông coi xứ

Trung Hiếu (thuộc Sở Kiện, Hà Nam). Linh mục Huấn mang cha tôi theo hầu trong các chuyến đi Hà Nội, Nam Định, Sơn Tây nên tầm nhìn của cha tôi càng được mở rộng. Sống bên cạnh bề trên nhưng cha tôi vẫn nghịch ngợm với những trò tinh quái hơn. Nếu muốn ăn thịt lợn thì bỏ vào tai lợn hạt lạc, hạt đỗ. Lợn khó chịu bỏ ăn, lắc đầu suốt ngày. Chỉ chờ có vậy, cha tôi kính cẩn thưa với cụ đạo: xin cho mổ chú ỉn chớm chề cám, không để chết thì phí. Cụ đạo tin, cho phép, thế là chú ỉn nọ chết oan. Có lần cha tôi bôi ốt vào đất một chú vện của Nhà thờ. Chú chó tội nghiệp cúp đuôi kêu ăng ẳng, sợ hãi lết đi chạy quanh sân. Cha tôi vội chạy thưa với cụ đạo rằng, trời nắng to, nóng quá có lẽ con chó của cha chớm bị bệnh dại. Cha xử hoảng hồn, mang súng sẵn ra hạ sát



*Bên ngôi nhà của cô chú được xây lại
bằng sự đóng góp của chúng tôi và các em.*

oan chú chó rồi sai người làm thịt cây nhắm rượu. Chủ được ăn thì tớ cũng có phần. Cha tôi đôi lúc lấy trộm cả bánh thánh của Nhà thờ đánh chén. Những việc như vậy cha tôi chưa bao giờ xưng tội, ăn năn.

Năm 1922, cha tôi được cha Huấn giới thiệu xuống xứ Vĩnh Trị (Nam Định) học hai năm chữ La-tinh, đồng thời theo hầu linh mục Phổ - một thầy tu chuyên thu địa tô trên ruộng của Nhà thờ, lo cho vay nặng lãi kiếm tiền, nghiện rượu nặng, tính khí kiêu căng nhưng rất ghét các linh mục người Pháp. Tại xứ Vĩnh Trị, cha tôi được đọc những cuốn sách về cụ Đề Thám, về cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy, về quân Cờ đen đánh nhau với người Tây Dương...

Những năm đi ở cho Nhà thờ, cha tôi hiểu rõ nhiều chuyện nội tình Thiên Chúa giáo, hiểu biết thêm nhiều điều trong cuộc sống xã hội ngoài lũy tre làng, ghét các linh mục người Pháp, thương người nghèo...

Năm 1925, cha tôi được giáo xứ Vĩnh Trị giới thiệu vào học tại Chủng viện La-tinh Hoàng Nguyên, thuộc địa phận tỉnh Hà Đông. Ông bà tôi vui lắm, rất vinh hạnh vì con trai được “bê trên ưu ái”, được khoác áo thầy tu, nếu suôn sẻ có thể thành linh mục. Được như vậy sẽ là niềm tự hào của cả làng, cả họ, sẽ giúp được cả nhà. Nhập học, cha tôi bị ngay các linh mục người Tây phụ trách Chủng viện ghét, luôn kiếm chuyện cảnh cáo vì họ coi ông là người của cha Phổ. Cha tôi vốn ngang bướng, có chút kinh nghiệm đời nên cũng tìm cách tự vệ. Tại trường, cha tôi được các giáo sinh chuyển tay cho các “tân thư” do

phong trào Đông Du truyền bá từ đầu thế kỷ XX. Cha tôi thích thú đọc các tài liệu quốc cấm của các nhà cách mạng Tàu như Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vy. Cha tôi rất thú vị khi được biết các vị trên dám nói đến việc xây dựng nước Trung Hoa ngàn năm phong kiến thành một nước dân chủ. Ảnh hưởng của các nhà cách mạng như Phan Chu Trinh, Phan Bội Châu, của Cách mạng Dân chủ tại Trung Quốc tác động mạnh đến các giáo sinh, trong đó có cha tôi. Vào dịp lễ Giáng sinh năm 1925, các linh mục người Pháp và phương Tây tại trường đón lễ một cách linh đình, trong khi các giáo sinh người Việt ăn uống khổ sở. Cha tôi vận động 200 giáo sinh bãi khoá, đòi được đối xử công bằng. Cuộc bãi khoá giành được thắng lợi bước đầu, cuộc sống của các giáo sinh được cải thiện.

Tại Chung viện có một linh mục người Ca-na-đa, có tên Việt là Quý. Ông ta luôn mồm miệt thị người Việt Nam. Cha tôi đã đứng trước nhiều giáo sinh vận lại cố Quý: “Đức Chúa trời dạy rằng: mọi người sinh ra trên đời không phân biệt giàu, nghèo, tất cả đều bình đẳng. Vì vậy khi cha nói xấu người Việt là nói sai ý Chúa”. Cố Quý tức lắm, luôn để ý tìm cách trừng trị cha tôi. (Năm 1944, khi bị giam ở nhà tù Hỏa Lò, Hà nội, cha tôi gặp lại ông thầy tu này. Ông vào nhà tù để giảng đạo, phát sách báo của Thiên Chúa giáo. Lợi dụng việc này, cha tôi lấy được nhiều sách báo, để anh em tù chính trị sử dụng lại làm giấy viết).



*Con, cháu trước mộ Tổ họ Phạm ở
Tiêu Động, Bình Lục, Hà Nam, tháng 8-2004.*

Năm 1926, cụ Phan Chu Trinh mất, cha tôi cùng nhiều giáo sinh tham gia tổ chức truy điệu cụ. Nhà trường, trong đó có cố Quý, coi đây là hành động chính trị, kiếm cớ đuổi học cha tôi.

Bị đuổi học, cha tôi không hề luyến tiếc, ông không còn niềm tin đối với Nhà thờ. Tình cảm yêu nước thương nòi lớn dần trong ông, ông căm ghét nhà nước thực dân của người Pháp cùng bè lũ quan lại Nam triều hèn kém. Song lúc đó ông chưa tìm được con đường đi cho mình.

Cha tôi trở về giáo xứ Vĩnh Trị, kiếm sống bằng nhiều nghề, có lúc đọc kinh, giảng đạo cho Nhà thờ. Tại đây, ông gặp một thành viên Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội tên là Tống Văn Trân. Chiến sỹ cách mạng Tống Văn Trân đã giới thiệu cho cha tôi về tôn chỉ của Đảng Thanh niên, vạch cho cha tôi con đường đấu tranh giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc, sứ mệnh của người thanh niên Việt Nam yêu nước... Các cuộc gặp gỡ không nhiều, thời gian rất hạn chế nhưng là bước ngoặt trong cuộc đời cha tôi. Ông xác định được lý tưởng cuộc sống cho mình. Cha tôi coi đồng chí Tống Văn Trân là người thầy cách mạng đầu tiên. Năm 1931, cha tôi gặp lại đồng chí khi hai người cùng bị đày ra Côn Đảo.

Năm 1927, cha tôi quyết định vào Nam Bộ, đi “vô sản hóa”, làm công nhân tại đồn điền cao su Phú Riềng. Tại Phú Riềng, cha tôi bước vào cuộc đấu tranh cách mạng vô cùng gian khổ, vô cùng quyết liệt, vô cùng vẻ vang, vì sự nghiệp giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc.

* * *

Tôi viết những dòng này mong con cháu chúng tôi mai sau biết rõ hơn về người ông, người bà kính yêu, về quê hương nơi chôn nhau cắt rốn của dòng họ Phạm. Mong các cháu hiểu được rằng, cuộc đời đấu tranh cách mạng oanh liệt, rất đáng tự hào của ông bà luôn gắn bó với dòng họ, với mảnh đất đã được sinh ra.

Tp. Hồ Chí Minh, 17-3-2006